Tên: ……..
Lớp: S6…
Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….
Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 6
Ngữ pháp HW: ……
Nghe HW: ……

UNIT 2: GRAMMAR REVISION & PET LISTENING PART 1

A. THEORY

I. 1st conditional sentence: IF/ UNLESS

	If	Unless (= If … not)
Cách dùng	Dùng để nói về một điều có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai và kết quả có khả năng xảy ra.	Mang nghĩa là "nếu … không". ***Lưu ý:** Mệnh đề Unless luôn ở dạng khẳng định.
Công thức	**If + S + V/V(s/es), S + will + V** hoặc **S + will + V + if + S + V/V(s/es)**	**Unless + S + V/V(s/es), S + will + V** **= If + S + don't/doesn't + V, S + will + V**
Ví dụ	*If it rains, we will stay at home.* *We will go to the park if the weather is nice.*	*Unless it rains, we will go out. (= If it doesn't rain, we will go out.)*

II. Modal verbs: need/ should/ must

	Need	Should	Must
Cách dùng	Chỉ **sự cần thiết**, mang nghĩa là "cần".	Dùng để đưa ra **lời khuyên** hoặc ý kiến cá nhân về việc gì đó là đúng đắn.	Dùng cho nội quy, luật lệ hoặc **sự bắt buộc** và khi cấm ai đó làm việc gì.
Công thức	**(+) S + need (chia theo thì) + to + V** **(-) S + trợ động từ + not need + to + V** **S + needn't + V** **(?) Trợ động từ + S + need + to + V?**	**(+) S + should/must + V(bare)** **(-) S + should/must + not + V(bare)** **(?) Should/Must + S + V(bare)?**	
Ví dụ	*Mai needs to buy a new dictionary.*	*You should listen to the teacher carefully.*	*Students must wear a uniform to school.*

LIVEWORKSHEETS

III. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ nhé:
https://on.soundcloud.com/pccjY4ADicxetFOTLl

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**try on** (phr)	mặc thử, thử	6	**admission** (n)	sự cho phép vào cửa / vé vào cửa
2	**jumper** (n)	áo len chui đầu	7	**comedy** (n)	phim hài, kịch hài
3	**striped** (adj)	có sọc, có kẻ ngang/dọc	8	**documentary** (n)	phim tài liệu
4	**bargain** (n)	món hàng giá rẻ / mua được giá hời	9	**exhibition** (n)	cuộc triển lãm
5	**look alike** (phr)	trông giống nhau / có ngoại hình giống nhau	10	**lose interest** (phr)	mất dần sự chú ý, không còn thích/hứng thú nữa.

IV. PET LISTENING PART 1

Dạng bài	- Nghe 7 đoạn hội thoại và chọn bức tranh chính xác. - Bài nghe sẽ được phát 2 lần.
Cách làm bài	**Bước 1:** Đọc lướt toàn bài - Đọc kĩ câu hỏi, xác định thì **Bước 2:** Nghe lần 1 và điền câu trả lời **Bước 3:** Nghe lần 2 và điền những đáp án còn thiếu, kiểm tra lại những câu đã khoanh
Mẹo làm bài	• Chú trọng nghe hiểu trong những câu nhắc đến cả 3 bức ảnh. • Cảnh giác với các thông tin được sửa lại hoặc thay đổi ở phút cuối. • Cảnh giác với bẫy "khác biệt thời gian/ Thì của động từ". • Chú ý từ đồng nghĩa và paraphrase.

B. CLASSWORK

GRAMMAR

I. Choose the correct meaning of the original sentence.

1. If you don't study hard, you will fail the final exam.

A. Unless you study hard, you will fail the final exam.

B. Unless you don't study hard, you will fail the final exam.

C. You will fail the final exam if you study hard.

D. You will pass the final exam unless you study hard.

LIVEWORKSHEETS

2. Unless it rains tomorrow, we will go on a picnic.

A. We will go on a picnic if it rains tomorrow.

B. If it doesn't rain tomorrow, we will go on a picnic.

C. Unless it doesn't rain tomorrow, we will go on a picnic.

D. We won't go on a picnic if the weather is fine.

3. She won't join the science club if she doesn't finish her project early.

A. She will join the science club if she finishes her project late.

B. Unless she finishes her project early, she won't join the science club.

C. Unless she doesn't finish her project early, she will join the science club.

D. She will join the science club unless she finishes her project early.

4. You will get lost in the city unless you bring a map.

A. You will get lost in the city if you bring a map.

B. If you don't bring a map, you won't get lost in the city.

C. If you don't bring a map, you will get lost in the city.

D. Unless you don't bring a map, you will get lost in the city.

5. If Mark doesn't eat breakfast, he will feel very tired during the lesson.

A. Mark will feel very tired during the lesson if he eats breakfast.

B. Unless Mark doesn't eat breakfast, he will feel very tired during the lesson.

C. Mark won't feel tired during the lesson if he eats breakfast.

D. Unless Mark eats breakfast, he will feel very tired during the lesson.

II. Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first sentence.

1. It is necessary for students to finish their homework before going to class.

   → Students need _____ .

2. I advise you to wear a warm coat because it is very cold outside.

   → You should _____ .

3. It is mandatory for all visitors to show their IDs at the school gate.

   → All visitors must _____ .

4. It is not necessary for you to bring extra notebooks today.

   → You don't need _____ .

5. It is a strict rule that students do not use mobile phones during the test.

   → Students must _____ .

LIVEWORKSHEETS

LISTENING PRACTICE (7 questions)

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con cần tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:

https://on.soundcloud.com/VXKBuqYaAn6QCBSExI

Listen and choose the correct answer.

1 What would the girl like to try on?


A

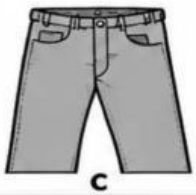

B


C

2 Where has the boy left his keys?


A

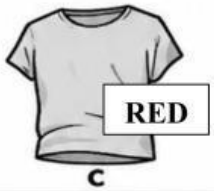

B


C

3 What did Karen buy last weekend?


A


B



C

4 Which one is Sarah's cousin?


A


B


C

5 Where did Dave get his trainers?



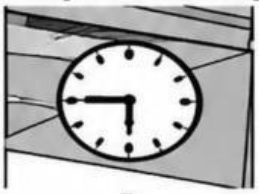
A

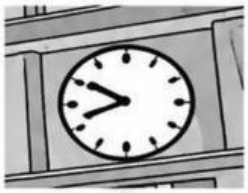

B


C

6 What's the latest time visitors can buy a ticket today?


A


B


C

7 What sorts of TV programmes does the girl like watching?


A


B


C

LIVEWORKSHEETS

C. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần III. EXTRA VOCABULARY (trang 2) 1 dòng vào vở ghi.

II. Match the sentence halves.

Sentence beginning	Answer	Ending
1. Unless you hurry up,	___	a. if the weather is warm enough.
2. The teacher will check your project	___	b. if he eats too much fast food.
3. We will go swimming in the outdoor pool	___	c. you will miss the school bus.
4. Mark won't pass the exam	___	d. if you submit it on time.
5. He will gain weight	___	e. unless he studies every day.

III. Complete the sentences with must, mustn't, should, shouldn't, need to, or don't need to.

1. You look very tired after the robotics competition. You _____ get some rest tonight.
2. This device in the STEM lab is very dangerous. Students _____ touch it without the teacher's permission.
3. We have already bought all the art supplies for our project, so we _____ buy any more.
4. To enter the school library during lunchtime, all students _____ show their student ID cards. It is a strict rule.
5. Your video file is too large to send by email, so you _____ upload it to Google Drive first.

IV. Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first, using the modal structure from the word given in brackets.

1. It is a good idea for you to go to bed early tonight. **(SHOULD)**
   → You _____ .
2. It is not necessary for students to bring laptops to school on Fridays. **(NOT NEED)**
   → Students _____ .
3. It is compulsory for all students to wear their school uniforms on Mondays. **(MUST)**
   → Students _____ .
4. The school rules forbid students from using mobile phones during class. **(MUST NOT)**
   → Students _____ .
5. My teacher advises us to review our vocabulary before the English test. **(SHOULD)**
   → We _____ .

LIVEWORKSHEETS

LISTENING PRACTICE (10 questions)

Lưu ý:
1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Listen again to the recording in Part B. Classwork and complete the following exercises.

I. Decide if each statement is True (T) or False (F).

1. Jane wants to try on a striped jumper with a V-neck. → ____
2. Matt usually leaves his keys in his coat pockets. → ____
3. Karen's mother bought a red top for herself at the shopping centre. → ____
4. Sarah's sister and cousin used to have the same hair length. → ____
5. Laura watched a football match in her bedroom last night. → ____

II. Choose the correct answer.

1. Why didn't Karen's mum buy a dress at the shopping centre?
   A. She didn't like the colour.
   B. They were all the wrong size.
   C. They were too expensive.
2. What did Sarah buy for her cousin's birthday?
   A. A dress B. Some shoes C. Some earrings
3. Where did Dave get the boots he wore to the party?
   A. Online B. At a sports shop C. At the market
4. What time do visitors have to leave the museum?
   A. 5:30 B. 5:45 C. 6:45
5. What type of programme would Laura prefer to watch on TV?
   A. A football match B. A wildlife documentary C. A comedy show

LIVEWORKSHEETS